



Thông dụng Danh từ

Thùng, xô (để mức nước) Pittông (ống bơm) Gầu (ở guồng nước)

Động từ

Bắt (ngựa) chạy quá sức Chèo (thuyền) vội vàng

Cấu trúc từ

a drop in the **bucket** Xem drop to give the **bucket** đuổi ra không cho làm, sa thải to kick the **bucket** (từ lỏng) chết, nghèo to **bucket** down rơi xối xả, rơi như trút nước (mưa)

hình thái từ Chuyên ngành Cơ – Điện tử

Thùng, gầu, cánh (tuabin), pittông, ống lót

Thùng, gầu, cánh (tuabin), pittông, ống lót

Cơ khí & công trình

cánh (tuabin) **bucket** space khoảng cách giữa cánh tuabin gầu xúc đất thùng gầu

Toán & tin

bộ chứa vật chứa vùng chứa bit **bucket** vùng chứa bit

Vật lý

gầu cánh quạt

Xây dựng

gầu chân đập tràn gầu mức đất thùng cào đất

Điện tử & viễn thông

thùng nén

Kỹ thuật chung

cánh **bucket** arm cánh tay gầu máy xúc **bucket** space khoảng cách giữa cánh tuabin **bucket** wheel bánh cánh quạt **bucket** wheel excavator máy đào có bánh cánh gầu khoang hút ngăn chứa lá cánh quạt gáo gầu gầu múc

Giải thích EN: 1. a deep, wide container with a flat bottom, used to hold and carry water and other liquids. a deep, wide container with a flat bottom, used to hold and carry water and other liquids. 2. a scooping device, usually designed to open and close to take on or let go of a load. a scooping device, usually designed to open and close to take on or let go of a load. 3. a water outlet in a turbine. a water outlet in a turbine..

Giải thích VN: 1.

Đồ chứa sâu và rộng, có đáy phẳng, dùng để đựng nước hoặc các chất lỏng khác. 2. Gầu múc, thường được thiết kế để mở và đóng khi muốn xúc hoặc đổ một tải trọng. 3. Đường dẫn nước của tuốcbin.

gầu vét bùn gầu xúc pittông flare-type **bucket** pittông loe

Kinh tế

gầu thùng

Địa chất

thùng, ben, gầu

Các từ liên quan Từ đồng nghĩa

noun brazier, can, canister, cask, hod, kettle, pail, pot, scuttle, vat, bail, barrel, cage, cheat, container, drench, hurry, scoop, swindle, tub, vessel verb bolt, bustle, dart, dash, festinate, flash, fleet, flit, fly, haste, hasten, hurry, hustle, pelt, race, rocket, run, sail, scoot, scour, shoot, speed, sprint, tear, trot, whirl, whisk, whiz, wing, zip, zoom

Cơ – điện tử, Cơ khí & công trình, Kinh tế, Kỹ thuật chung, Thông dụng, Toán & tin, Trang nhúng tập tin không tồn tại, Từ điển oxford, Từ điển đồng nghĩa tiếng anh, Vật lý, Xây dựng, điện tử & viễn thông,

The post [Định Nghĩa Của Từ Bucket Là Gì ?](#) appeared first on [WEBDOITHUONG](#).

Nguồn: WEBDOITHUONG <https://webdoithuong.com/dinh-nghia-cua-tu-bucket-la-gi/>